

Bản án số: 90/2020/HNGĐ-ST

Ngày 11-12-2020

V/v: “Ly hôn và con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L.N - TỈNH B.G

Với T. phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Văn Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giáp Văn Phẩm.

2. Ông Trần Đăng Thanh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.N, tỉnh B.G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L.N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L.N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 423/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/10/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2020/QĐST - HNGĐ ngày 01/12/2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị T.T.H, sinh năm 1996(Có mặt).

* *Bị đơn:* Anh T.V.T, sinh năm 1993(Vắng mặt).

Cùng trú quán: Thôn N, H.G, L.N, B.G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị T.T.H trình bày:

Chị và anh T.V.T được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo tập quán địa phương, cùng nhau đăng ký kết hôn tại UBND xã H.G, huyện L.N, tỉnh B.G vào ngày 06/8/2014.

Sau ngày cưới chị về gia đình nhà chồng làm dâu và sống chung cùng anh T. tại thôn Ngọt, xã H.G, huyện L.N, tỉnh cảm vợ chồng hòa thuận được hơn 1 năm. Đến cuối năm 2015 khi sinh con thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, sinh hoạt, anh T. không chịu làm ăn chăm lo kinh tế gia đình, vợ chồng không hiểu nhau, không thông cảm được với nhau. Đến khoảng tháng 3/2019 chị về bên nhà mẹ đẻ ở vợ chồng cũng ly thân không quan tâm đến nhau nữa.

Nay chị nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng anh T., không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.V.T.

Con chung: Chị và anh T. sinh được 01 con chung cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016, hiện cháu đang ở với anh T. vì khi vợ chồng ly thân do chưa có điều kiện kinh tế nên chị để con ở với anh T.. Nay chị có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh T. phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Chị hiện đang làm tại Công ty Sam Sung Display Việt Nam khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh, thu nhập mỗi tháng từ 11.000.000đ đến 12.000.000đồng.

Tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lời khai, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết tại Toà án bị đơn anh T.V.T trình bày:

Anh và chị T.T.H, được tìm hiểu tự nguyện hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo tập quán địa phương. và cùng nhau đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/2014 tại UBND xã H.G, huyện L.N, tỉnh B.G.

Sau ngày cưới chị H. về gia đình anh làm dâu và sống chung cùng anh tại thôn N., xã H.G, huyện L.N, tình cảm vợ chồng hòa thuận được vài năm, đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong cuộc sống, sinh hoạt, vợ chồng không hiểu, không thông cảm được với nhau. Vợ chồng cũng đã nhiều lần nói chuyện để tìm cách giải quyết, nhưng không có kết quả. Chị H. về bên nhà bố mẹ đẻ ở từ khoảng tháng 3/2019 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa.

Anh nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng chị H., không còn tình cảm vợ chồng, chị H. xin ly hôn anh đồng ý.

Con chung: Anh và chị H. sinh được 01 người con chung cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016, hiện cháu đang ở với anh. Anh có nguyện vọng được nuôi con, yêu cầu chị H. phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng. Anh làm nghề thợ mộc cùng với bố có xưởng mộc thu nhập bình quân mỗi tháng là 9.000.000đồng.

Tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L.N tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự tại phiên tòa và đường lối giải quyết vụ án cụ thể sau:

*Thủ tục tố tụng: Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án cũng như đương sự tại phiên tòa đều chấp hành đúng qui định tại: Các Điều 191, 195, 196, 203, 205, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn: Chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn: Chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

*Nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 53, 54, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, 147, 171 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; *Xử:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.T.H:

+ Quan hệ hôn nhân: Cho chị T.T.H đương ly hôn anh T.V.T.

+ Con chung: Giao cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016 cho chị T.T.H trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn anh T.V.T có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị H. không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Tài sản, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Án phí: Chị T.T.H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện L.N nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị T.T.H có mặt; bị đơn anh T.V.T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án xét xử theo thủ tục chung.

[2] Quan hệ tranh chấp: Chị T.T.H có đơn đề nghị Toà án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung đối với bị đơn anh T.V.T. Xác định đây là vụ án tranh chấp về “ Quan hệ hôn nhân và con chung ” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết tại Toà án nhân dân huyện L.N, tỉnh B.G.

[3] Nội dung vụ án: Chị T.T.H và anh T.V.T được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo tập quán địa phương, cùng nhau đăng ký kết hôn tại UBND xã H.G, huyện L.N ngày 06/8/2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn chị H. về gia đình nhà chồng làm dâu và sống chung cùng anh T.V.T tại thôn Ngọt, xã H.G, huyện L.N, tỉnh B.G tình cảm vợ chồng hòa thuận được hơn 1 năm. Theo chị H. đến cuối năm 2015 khi sinh con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, còn anh T. thì cho rằng mâu thuẫn phát sinh từ năm 2017 nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, sinh hoạt, vợ chồng không hiểu nhau, không thông cảm được với nhau. Đến khoảng tháng 3/2019 chị H. về bên nhà mẹ đẻ ở vợ chồng cũng không quan tâm đến nhau nữa từ đó cho đến nay.

Chị H. xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nguyện vọng xin ly hôn anh T.. Hội đồng xét xử, xét thấy chị H. và anh T. không còn quan tâm yêu thương nhau nữa như vậy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được , nguyện vọng chị H. xin ly hôn anh T. là có căn cứ được chấp nhận phù hợp với các Điều 53, 54 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; *Xử*: Cho chị T.T.H được ly hôn anh T.V.T.

[4] Con chung: Anh T.V.T và chị T.T.H sinh được 01 người con chung; cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016 hiện anh T. đang trông nom, nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà chị H. đều có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc con.

Hội đồng xét xử xét thấy chị H. hiện đang làm tại Công ty Sam Sung Display Việt Nam khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh, thu nhập mỗi tháng từ 11.000.000đ đến 12.000.000đồng. Còn anh T. cùng với bố đẻ làm xưởng mộc thu nhập bình quân mỗi tháng là 9.000.000đồng.

Xét thấy cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016 đến nay tuy đã hơn 04 tuổi, chị H. và anh T. ai cũng có nguyện vọng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, mức thu nhận hàng tháng của chị H. có sự ổn định, so với anh T., mặt khác cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016 còn nhỏ, cần phải có sự chăm sóc âu yếm của người mẹ là cần thiết. Do vậy giao cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016 chị H. trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ tháng 1/2021 là phù hợp với qui định của pháp luật. Sau khi ly hôn anh T. có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị H. không đề cập giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Tài sản chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không đề cập giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chị T.T.H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình. Nhưng chị H. đã thi hành xong 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng chẵn)theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001640, ngày 23/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.N, tỉnh B.G.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28 Điều 35; Điều 147; Điều 171; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6; Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.T.H.

2. Quan hệ hôn nhân: Cho chị T.T.H được ly hôn anh T.V.T.

3.Con chung: Giao cháu T.V.T, sinh ngày 04/01/2016 cho chị T.T.H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ tháng 1/2020.

Sau khi ly hôn anh T.V.T có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị H. không đề cập giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4.Tài sản chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không đề cập giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí: Chị T.T.H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình. Nhưng chị H. đã thi hành xong 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001640, ngày 23/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.N, tỉnh B.G.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/12/2020).

Báo cho bị đơn, vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B.G;
- VKSND tỉnh B.G;
- VKSND huyện L.N;
- Chi cục THADS huyện L.N;
- Các đương sự;
- UBND xã H.G;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Khúc Văn Bằng